
N5

**Passkeeper
Use-Case Specification Document**

Version 1.1

Passkeeper	Version: 1.1
Use-Case Specification Document	Date: 24/11/2021

Revision History

Date	Version	Description	Author
12/11/2021	1.0	Phiên bản đầu tiên của tài liệu	Nguyễn Lê Bảo Thi (Primary) Nguyễn Minh Thuận (Primary) Trần Duy Tiến Lê Duy Thức Trần Anh Huy
24/11/2021	1.1	Chỉnh sửa tài liệu sau khi được nhận xét: <ul style="list-style-type: none"> - Sửa use-case model (loại bỏ các màn hình không phải usecase) - Thêm postcondition và extension points vào use-case specification 	Nguyễn Lê Bảo Thi (Primary) Nguyễn Minh Thuận (Primary) Trần Duy Tiến Lê Duy Thức Trần Anh Huy

Passkeeper	Version: 1.1
Use-Case Specification Document	Date: 24/11/2021

Table of Contents

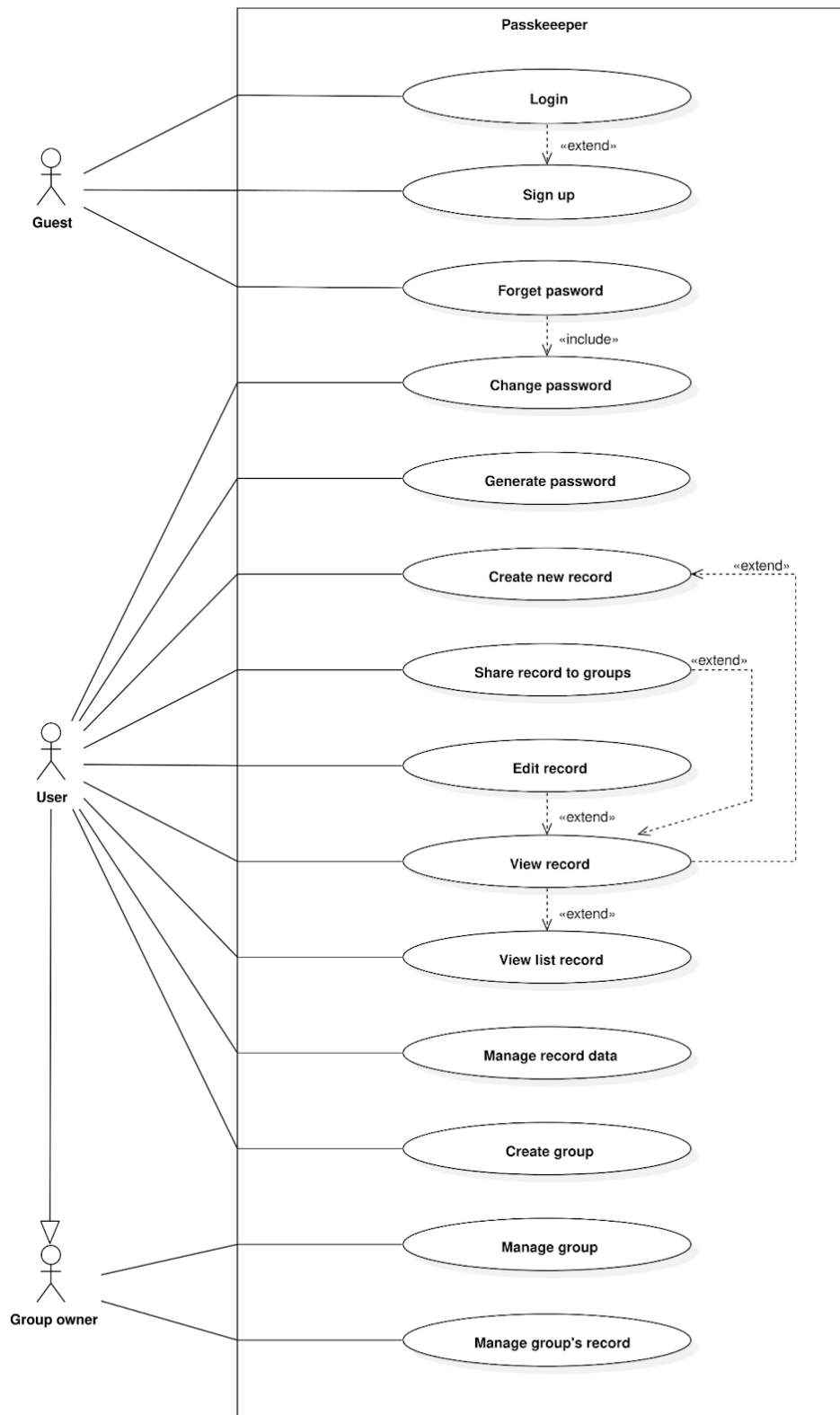
Sơ đồ Use-case (Link)	5
Danh sách Actor, Use Case	6
Danh sách Actor	6
Danh sách Use Case	6
Đặc tả Use Case	7
Đặc tả Use Case 01	7
Đặc tả Use Case 02	7
Đặc tả Use Case 03	9
Đặc tả Use Case 04	10
Đặc tả Use Case 05	11
Đặc tả Use Case 06	12
Đặc tả Use Case 07	13
Đặc tả Use Case 08	13
Đặc tả Use Case 09	14
Đặc tả Use Case 10	15
Đặc tả Use Case 11	16
Đặc tả Use Case 12	16
Đặc tả Use Case 13	17
Đặc tả Use Case 14	18

Passkeeper	Version: 1.1
Use-Case Specification Document	Date: 24/11/2021

Use-Case Specification Document

Passkeeper	Version: 1.1
Use-Case Specification Document	Date: 24/11/2021

1. Sơ đồ Use-case ([Link](#))



Passkeeper	Version: 1.1
Use-Case Specification Document	Date: 24/11/2021

2. Danh sách Actor, Use Case

2.1 Danh sách Actor

Actor	Mô tả
Guest	Người dùng chưa đăng nhập ứng dụng.
User	Người dùng có tài khoản, đã đăng nhập vào ứng dụng.
Group Owner	Có toàn bộ chức năng của User và có thêm các quyền quản trị nhóm.

2.2 Danh sách Use Case

Use case ID	Tên Use Case
01	Đăng nhập (Login)
02	Đăng ký (Sign up)
03	Quên mật khẩu (Forget password)
04	Đổi mật khẩu (Change password)
05	Sinh mật khẩu (Generate password)
06	Thêm bản ghi (Create new record)
07	Chia sẻ bản ghi cho nhóm (Share record to groups)
08	Sửa bản ghi (Edit record)
09	Xem bản ghi (View record)
10	Hiển thị danh sách các bản ghi (View list record)
11	Quản lý dữ liệu bản ghi (Manage record data)
12	Tạo nhóm (Create group)
13	Quản lý nhóm (Manage group)
14	Quản lý bản ghi trong nhóm (Manage group's record)

Passkeeper	Version: 1.1
Use-Case Specification Document	Date: 24/11/2021

3. Đặc tả Use Case

3.1 Đặc tả Use Case 01

Use case ID	01
Tên Use Case	Đăng nhập (Login)
Tóm tắt	Use case cho phép người dùng đăng nhập tài khoản đã đăng ký
Tác nhân	Guest
Điều kiện tiên quyết	Người dùng chưa đăng nhập
Kết quả	Người dùng đăng nhập thành công
Post-condition	Sau khi đăng nhập thành công, người dùng sẽ có các tính năng của User.
Kịch bản chính	<p>Use case bắt đầu khi người dùng chọn chức năng đăng nhập:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ứng dụng chuyển tới màn hình đăng nhập. 2. Người dùng điền tên đăng nhập, mật khẩu. 3. Ứng dụng kiểm tra tính hợp lệ của thông tin. 4. Đăng nhập thành công, ứng dụng chuyển tới màn hình chính và use case kết thúc.
Kịch bản phụ	<p>Người dùng nhập tên đăng nhập hoặc mật khẩu không đúng:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 3, ứng dụng hiển thị thông báo tên đăng nhập/mật khẩu không đúng cho người dùng và yêu cầu người dùng nhập lại. 2. Ứng dụng hiển thị lại màn hình đăng nhập. <p>Người dùng đăng nhập sai 5 lần:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 3, ngăn người dùng tiếp tục gửi yêu cầu đăng nhập. <p>Lỗi kết nối tới server:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thông báo lỗi kết nối, kết thúc usecase.
Ràng buộc phi chức năng	<p>Phải đảm bảo người dùng không thể brute-force mật khẩu.</p> <p>Người dùng bị khóa đăng nhập 30 phút khi đăng nhập sai 5 lần</p>
Extension points	Khi người dùng đăng nhập thành công, sẽ được chuyển tới màn hình chính.

3.2 Đặc tả Use Case 02

Use case ID	02
Tên Use Case	Đăng ký (Sign up)
Tóm tắt	Use case cho phép người dùng tạo tài khoản mới

Passkeeper	Version: 1.1
Use-Case Specification Document	Date: 24/11/2021

Tác nhân	Guest
Điều kiện tiên quyết	Người dùng chưa đăng nhập.
Kết quả	Ứng dụng tạo tài khoản mới cho người dùng.
Post-condition	Gửi thông báo cho admin team (qua discord) là có người dùng mới đăng ký. Gửi mail chào mừng tới email của người dùng, trong mail đính kèm các hướng dẫn sử dụng ứng dụng.
Kịch bản chính	<p>Use case bắt đầu khi người dùng chọn chức năng đăng ký:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ứng dụng chuyển tới màn hình đăng ký. 2. Người dùng điền tên đăng nhập, địa chỉ email, mật khẩu. 3. Ứng dụng kiểm tra tính hợp lệ của từng thông tin. 4. Nếu thông tin hợp lệ, gửi mã xác thực tới email người dùng. 5. Người dùng nhập mã xác thực đã nhận trong email và nhấn gửi. 6. Ứng dụng kiểm tra mã xác thực hợp lệ. 7. Tài khoản được tạo thành công, ứng dụng chuyển sang trang Đăng nhập và use case kết thúc.
Kịch bản phụ	<p>Người dùng nhập thông tin không hợp lệ (email/username đã tồn tại):</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 3, ứng dụng hiển thị thông báo thông tin không hợp lệ (email/username đã tồn tại) cho người dùng. 2. Người dùng nhấn xác nhận, ứng dụng hiển thị lại màn hình ở bước 2. <p>Người dùng nhập mật khẩu không đủ mạnh:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 3, ứng dụng hiển thị thông báo mật khẩu không đủ mạnh cho người dùng và yêu cầu người dùng tạo mật khẩu mạnh hơn 2. Người dùng nhấn xác nhận, ứng dụng hiển thị lại màn hình ở bước 2. <p>Người dùng không nhận được mã xác thực gửi tới email:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 5, người dùng có thể yêu cầu gửi lại mã xác thực vào email (sau 60 giây) <p>Người dùng nhập sai mã xác thực:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 6, ứng dụng hiển thị thông báo mã xác thực không hợp lệ cho người dùng và yêu cầu người dùng nhập lại mã xác thực. 2. Người dùng nhấn xác nhận, ứng dụng quay về màn hình ở bước 5. <p>Ứng dụng không thể kiểm tra mã xác thực do lỗi:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 6, quá thời gian cho phép hoặc có lỗi xảy ra khi kiểm tra mã xác thực, ứng dụng hiện thông báo cho người dùng. 2. Người dùng nhấn xác nhận, ứng dụng quay về màn hình ở bước 5. <p>Người dùng đổi ý không muốn đăng ký:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 2, 5, người dùng thoát chức năng đăng nhập. 2. Ứng dụng hiển thị lại màn hình đăng nhập và use case kết thúc. <p>Lỗi kết nối tới server:</p>

Passkeeper	Version: 1.1
Use-Case Specification Document	Date: 24/11/2021

	1. Thông báo lỗi kết nối, kết thúc usecase.
Ràng buộc phi chức năng	Gửi mail xác nhận trong vòng 1 phút. Code reset phải bị hủy sau một thời gian cố định (60 phút). Các thông tin người dùng nhập vào cần được chuẩn hóa (ví dụ: tránh việc một email được sử dụng nhiều lần bằng cách thêm dấu `.` vào giữa các ký tự). Tránh việc người dùng spam đăng ký account.
Extension points	Từ usecase đăng ký, nếu tài khoản được đăng ký thành công thì ứng dụng sẽ chuyển người dùng tới Use Case Đăng nhập

3.3 Đặc tả Use Case 03

Use case ID	03
Tên Use Case	Quên mật khẩu (Forget password)
Tóm tắt	Cho phép người dùng đặt lại mật khẩu
Tác nhân	Guest
Điều kiện tiên quyết	Người dùng chưa đăng nhập
Kết quả	Người dùng đặt lại mật khẩu thành công
Post-condition	Code reset phải được hủy ngay sau khi người dùng xác thực thành công.
Kịch bản chính	Use case bắt đầu khi người dùng chọn chức năng quên mật khẩu <ol style="list-style-type: none"> Ứng dụng chuyển tới màn hình đặt lại mật khẩu. Người dùng điền username/email đã dùng để đăng ký tài khoản. Ứng dụng kiểm tra các thông tin người dùng nhập vào. Nếu thông tin hợp lệ, gửi mã xác thực reset mật khẩu vào email đã điền. Người dùng điền mã xác thực đã nhận trong email và nhấn gửi. Kiểm tra mã xác thực hợp lệ. Chuyển tới use case đổi mật khẩu Sau khi use case đổi mật khẩu kết thúc, người dùng chuyển tới use case đăng nhập.
Kịch bản phụ	Người dùng nhập email không hợp lệ (tài khoản không tồn tại): <ol style="list-style-type: none"> Ở bước 3, ứng dụng hiển thị thông báo email không hợp lệ (tài khoản không tồn tại) cho người dùng. Người dùng nhấn xác nhận, ứng dụng hiển thị lại màn hình ở bước 2. Người dùng không nhận được mã xác thực gửi tới email: <ol style="list-style-type: none"> Ở bước 5, người dùng có thể yêu cầu gửi lại code vào email (sau 60 giây) Người dùng nhập sai mã xác thực:

Passkeeper	Version: 1.1
Use-Case Specification Document	Date: 24/11/2021

	<ol style="list-style-type: none"> Ở bước 6, ứng dụng hiển thị thông báo mã xác thực không hợp lệ cho người dùng và yêu cầu người dùng nhập lại mã xác thực. Người dùng nhấn xác nhận, ứng dụng hiển thị lại màn hình ở bước 5. <p>Người dùng nhớ lại mật khẩu và không đặt lại mật khẩu mới:</p> <ol style="list-style-type: none"> Ở bước 2, 5, người dùng thoát chức năng Quên mật khẩu. Ứng dụng hiển thị lại màn hình đăng nhập và use case kết thúc. <p>Lỗi kết nối tới server:</p> <ol style="list-style-type: none"> Thông báo lỗi kết nối, kết thúc usecase.
Ràng buộc phi chức năng	<p>Gửi mail xác nhận trong vòng 1 phút</p> <p>Code reset phải bị hủy sau một thời gian cố định (60 phút)</p> <p>Tránh việc người dùng spam mail quên mật khẩu.</p>
Extension points	<p>Khi mã xác thực hợp lệ, người dùng sẽ được chuyển tới use case đổi mật khẩu.</p> <p>Khi use case đổi mật khẩu kết thúc (và thành công), người dùng sẽ được chuyển tới use case đăng nhập.</p>

3.4 Đặc tả Use Case 04

Use case ID	04
Tên Use Case	Đổi mật khẩu (Change password)
Tóm tắt	Use case này cho phép người dùng có thể thay đổi mật khẩu tài khoản ứng dụng.
Tác nhân	User, Guest
Điều kiện tiên quyết	Đăng nhập: trước khi use case này bắt đầu, người dùng đã đăng nhập vào ứng dụng.
Kết quả	Mật khẩu tài khoản người dùng được thay đổi
Post-condition	Gửi mail thông báo là mật khẩu đã thay đổi tới email của người dùng
Kịch bản chính	<p>Use case bắt đầu khi người dùng chọn chức năng đổi mật khẩu:</p> <ol style="list-style-type: none"> Ứng dụng chuyển tới màn hình đổi mật khẩu. Người dùng nhập tên đăng nhập (là địa chỉ email) của tài khoản và nhấn gửi. Ứng dụng gửi mã xác thực tới email người dùng. Người dùng nhập mã xác thực đã nhận trong email và nhấn gửi. Ứng dụng kiểm tra mã xác thực hợp lệ. Người dùng nhập mật khẩu mới và nhấn đổi mật khẩu. Ứng dụng kiểm tra tính hợp lệ của mật khẩu mới và thay đổi mật khẩu và use case kết thúc.
Kịch bản phụ	Người dùng không nhận được mã xác thực gửi tới email:

Passkeeper	Version: 1.1
Use-Case Specification Document	Date: 24/11/2021

	<ol style="list-style-type: none"> Ở bước 4, người dùng có thể yêu cầu gửi lại mã xác thực vào email (sau 60 giây) <p>Người dùng nhập sai mã xác thực:</p> <ol style="list-style-type: none"> Ở bước 5, ứng dụng hiển thị thông báo mã xác thực không hợp lệ cho người dùng và yêu cầu người dùng nhập lại mã xác thực. Người dùng nhấn xác nhận, ứng dụng quay về màn hình ở bước 4. <p>Ứng dụng không thể kiểm tra mã xác thực do lỗi kết nối đến server:</p> <ol style="list-style-type: none"> Quá thời gian cho phép hoặc có lỗi xảy ra khi kiểm tra mã xác thực ứng dụng hiện thông báo cho người dùng. Người dùng nhấn xác nhận, ứng dụng quay về màn hình ở bước 4. <p>Mật khẩu mới không hợp lệ:</p> <ol style="list-style-type: none"> Ở bước 7, ứng dụng hiển thị thông báo mật khẩu không hợp lệ cho người dùng. Người dùng nhấn xác nhận, ứng dụng quay về màn hình ở bước 6. <p>Người dùng đổi ý không muốn đổi mật khẩu:</p> <ol style="list-style-type: none"> Ở bước 2, 4, 6, người dùng thoát chức năng đổi mật khẩu. Ứng dụng quay lại màn hình trước khi use case bắt đầu và use case kết thúc.
Ràng buộc phi chức năng	Mã xác thực được gửi vào email người dùng trong vòng 1 phút. Mã xác thực hết hiệu lực sau 60 phút.
Extension points	Nếu actor là Guest và đổi mật khẩu thành công thì actor được chuyển tới use case đăng nhập

3.5 Đặc tả Use Case 05

Use case ID	05
Tên Use Case	Sinh mật khẩu (Generate password)
Tóm tắt	Sinh mật khẩu mạnh cho người dùng
Tác nhân	User
Điều kiện tiên quyết	User đã đăng nhập
Kết quả	Một mật khẩu mạnh
Post-condition	Không có
Kịch bản chính	<p>Use case bắt đầu khi người dùng chọn chức năng sinh mật khẩu:</p> <ol style="list-style-type: none"> Ứng dụng chuyển tới màn hình sinh mật khẩu. Người dùng chỉnh sửa các Options mật khẩu được cung cấp theo ý muốn. Người dùng nhấn tạo mật khẩu và mật khẩu được tạo được hiển thị lên màn hình.

Passkeeper	Version: 1.1
Use-Case Specification Document	Date: 24/11/2021

	<p>4. Người dùng có thể copy mật khẩu.</p> <p>5. Người dùng chuyển sang màn hình chức năng khác và use case kết thúc.</p>
Kịch bản phụ	<p>Người dùng không hài lòng với mật khẩu:</p> <ol style="list-style-type: none"> Ở bước 4, người dùng nhấn tạo mật khẩu lại cho đến khi hài lòng với mật khẩu. <p>Người dùng muốn chỉnh sửa lại Options:</p> <ol style="list-style-type: none"> Ở bước 4, người dùng thực hiện lại từ bước 2. <p>Người dùng đổi ý không muốn sinh mật khẩu</p> <ol style="list-style-type: none"> Ở các bước 2, 3, 4, người dùng chuyển sang màn hình chức năng khác và use case kết thúc.
Ràng buộc phi chức năng	Thời gian trả mật khẩu nhanh (dưới 5 giây)
Extension points	Không có

3.6 Đặc tả Use Case 06

Use case ID	06
Tên Use Case	Thêm bản ghi (Create new record)
Tóm tắt	Use case này cho phép người dùng có thể thêm một bản ghi thuộc 1 trong 3 loại: mật khẩu, ghi chú, thông tin thẻ.
Tác nhân	User
Điều kiện tiên quyết	Đăng nhập: trước khi use case này bắt đầu, người dùng đã đăng nhập vào ứng dụng.
Kết quả	Một bản ghi được thêm vào lưu trữ.
Post-condition	Hiển thị thông báo thêm bản ghi thành công
Kịch bản chính	<p>Use case bắt đầu khi người dùng chọn chức năng thêm bản ghi:</p> <ol style="list-style-type: none"> Ứng dụng hiển thị 3 loại bản ghi. Người dùng chọn loại bản ghi muốn thêm. Ứng dụng hiển thị một biểu mẫu bản ghi trống thuộc loại người dùng đã chọn. Người dùng nhập các thông tin theo biểu mẫu như tên bản ghi, các thông tin cụ thể của loại bản ghi, nhãn (tag) bản ghi và nhấn tạo bản ghi. Ứng dụng kiểm tra thông tin để đảm bảo định dạng, nếu hợp lệ thêm bản ghi vào danh sách và trở về màn hình trước khi use case bắt đầu và use case kết thúc.
Kịch bản phụ	Người dùng nhập thông tin không hợp lệ:

Passkeeper	Version: 1.1
Use-Case Specification Document	Date: 24/11/2021

	<ol style="list-style-type: none"> Ở bước 6, ứng dụng hiển thị thông báo thông tin không hợp lệ cho người dùng. Người dùng nhấn xác nhận, ứng dụng hiển thị lại màn hình nhập thông tin. <p>Người dùng không muốn thêm bản ghi nữa:</p> <ol style="list-style-type: none"> Ở bước 2 hoặc 4, người dùng thoát chức năng thêm bản ghi. Ứng dụng hiển thị lại màn hình trước khi use case bắt đầu và use case kết thúc. <p>Bản ghi không được thêm do lỗi kết nối đến server:</p> <ol style="list-style-type: none"> Ở bước 6, ứng dụng hiển thị thông báo lỗi cho người dùng. Ứng dụng quay lại màn hình trước khi use case bắt đầu và use case kết thúc.
Ràng buộc phi chức năng	Người dùng có thể tạo nhiều bản ghi, nhưng không quá 1000 bản ghi. Các trường thông tin không được vượt quá 256 ký tự. Một số trường quan trọng (như password, username, url) không được bỏ trống.
Extension points	Khi tạo bản ghi thành công, người dùng được chuyển tới use case xem bản ghi.

3.7 Đặc tả Use Case 07

Use case ID	07
Tên Use Case	Chia sẻ bản ghi cho nhóm (Share record to groups)
Tóm tắt	Người dùng chia sẻ bản ghi cho các nhóm mà người dùng đang tham gia
Tác nhân	User
Điều kiện tiên quyết	User đang xem bản ghi
Post-conditions	Hiển thị thông báo đã chia sẻ bản ghi cho nhóm
Kết quả	Bản ghi được chia sẻ cho các nhóm đang tham gia
Kịch bản chính	<p>Use case bắt đầu khi người dùng chọn chức năng chia sẻ trong khi tạo mới hoặc chỉnh sửa bản ghi:</p> <ol style="list-style-type: none"> Ứng dụng hiển thị danh sách các nhóm mà người dùng tham gia. Người dùng chọn một hoặc nhiều nhóm muốn chia sẻ/hủy chia sẻ và nhấn đồng ý.
Kịch bản phụ	<p>Người dùng đổi ý không muốn chia sẻ:</p> <ol style="list-style-type: none"> Ở bước 2, người dùng thoát chức năng chia sẻ. Ứng dụng quay lại màn hình trước khi use case bắt đầu và use case kết thúc. <p>Khi không thể kết nối tới máy chủ:</p>

Passkeeper	Version: 1.1
Use-Case Specification Document	Date: 24/11/2021

	<ol style="list-style-type: none"> Ở bước 2, hiển thị thông báo không thể kết nối tới máy chủ. Chuyển sang màn hình trước đó và use case kết thúc.
Ràng buộc phi chức năng	Một bản ghi có thể được chia sẻ tới nhiều nhóm khác nhau
Extension points	Không có

3.8 Đặc tả Use Case 08

Use case ID	08
Tên Use Case	Sửa bản ghi (Edit record)
Tóm tắt	Thay đổi các trường của một bản ghi đã có
Tác nhân	User
Điều kiện tiên quyết	Người dùng chọn một bản ghi
Post-condition	Hiển thị hộp thoại thông báo bản ghi đã được lưu.
Kết quả	Bản ghi được thay đổi
Kịch bản chính	<p>Use case bắt đầu khi User chọn một bản ghi trong danh sách các bản ghi:</p> <ol style="list-style-type: none"> Chọn nút Sửa. Thay đổi các trường cần thay đổi. Chọn nút Xác nhận. Ứng dụng sửa bản ghi theo yêu cầu người dùng. Ứng dụng chuyển sang use case xem bản ghi và use case sửa bản ghi kết thúc.
Kịch bản phụ	<p>Người dùng không muốn sửa bản ghi:</p> <ol style="list-style-type: none"> Ở bước 3, người dùng chọn nút Hủy. Ứng dụng quay lại màn hình xem bản ghi và use case xem bản ghi bắt đầu và use case sửa bản ghi kết thúc. <p>Bản ghi không được thêm do lỗi (Lỗi nhập dữ liệu, lỗi không thể kết nối tới máy chủ,...):</p> <ol style="list-style-type: none"> Ở bước 4, ứng dụng hiển thị thông báo lỗi cho người dùng. Ứng dụng quay lại màn hình trước khi use case bắt đầu và use case kết thúc.
Ràng buộc phi chức năng	Các trường thông tin không được vượt quá 256 ký tự.
Extension points	Khi use case kết thúc thì use case xem bản ghi được bắt đầu.

3.9 Đặc tả Use Case 09

Use case ID	09
-------------	----

Passkeeper	Version: 1.1
Use-Case Specification Document	Date: 24/11/2021

Tên Use Case	Xem bản ghi (View record)
Tóm tắt	Xem một bản ghi đã có
Tác nhân	User
Điều kiện tiên quyết	User đã đăng nhập và bản ghi cần xem phải tồn tại
Post-condition	Không có
Kết quả	Ứng dụng hiện thông tin chi tiết của bản ghi
Kịch bản chính	Use case bắt đầu khi User chọn một bản ghi trong danh sách các bản ghi: 1. Thông tin bản ghi được truy vấn và thể hiện cho người dùng. 2. Người dùng chuyển sang màn hình chức năng khác và use case kết thúc.
Kịch bản phụ	Khi không thể kết nối tới máy chủ: 3. Ở bước 1, hiển thị thông báo không thể kết nối tới máy chủ. 4. Chuyển sang màn hình trước đó và use case kết thúc.
Ràng buộc phi chức năng	Thời gian truy vấn bản ghi nhanh (dưới 5 giây)
Extension points	Khi người dùng ấn nút quay trở lại màn hình trước đó thì chuyển sang màn hình xem danh sách bản ghi và use case xem danh sách bản ghi được bắt đầu. Khi người dùng ấn nút share bản ghi thì chuyển sang màn hình chia sẻ bản ghi cho nhóm và use case chia sẻ bản ghi cho nhóm được bắt đầu.

3.10 Đặc tả Use Case 10

Use case ID	10
Tên Use Case	Hiển thị danh sách các bản ghi (View list record)
Tóm tắt	Hiển thị danh sách các bản ghi hiện có theo phân loại
Tác nhân	User
Điều kiện tiên quyết	User đã đăng nhập
Post-condition	Không có
Kết quả	Danh sách bản ghi theo phân loại hiện có
Kịch bản chính	Use case bắt đầu khi người dùng chọn chức năng hiển thị danh sách các bản ghi: 1. Ứng dụng chuyển vào màn hình danh sách các bản ghi hiện có theo phân loại.

Passkeeper	Version: 1.1
Use-Case Specification Document	Date: 24/11/2021

	2. Thông tin các bản ghi hiện có được hiển thị theo phân loại. 3. Người dùng chuyển sang một màn hình chức năng khác và use case kết thúc.
Kịch bản phụ	Tài khoản hiện chưa có bản ghi nào được lưu trữ: 1. Ở bước 2, ứng dụng hiển thị màn hình trống với dòng chữ ở giữa hiện chưa có bản ghi nào được lưu trữ. Khi không thể kết nối tới máy chủ: 5. Ở bước 1, hiển thị thông báo không thể kết nối tới máy chủ. 6. Chuyển sang màn hình trước đó và use case kết thúc.
Ràng buộc phi chức năng	Tốc độ tải danh sách bản ghi nhanh (dưới 5 giây)
Extension points	Khi chọn vào một bản ghi trong danh sách thì chuyển đến màn hình xem bản ghi đó và use case xem bản ghi sẽ được bắt đầu.

3.11 Đặc tả Use Case 11

Use case ID	11
Tên Use Case	Quản lý dữ liệu các bản ghi (Manage records data)
Tóm tắt	Trích xuất tất cả các dữ liệu trong ứng dụng ra một file hoặc nhập file dữ liệu vào hệ thống
Tác nhân	User
Điều kiện tiên quyết	User đã đăng nhập
Post-condition	Thông báo với người dùng dữ liệu đã được nhập/xuất thành công
Kết quả	Dữ liệu của người dùng được nhập vào hệ thống hoặc được xuất ra file.
Kịch bản chính	Use case bắt đầu khi người dùng chọn chức năng nhập hoặc xuất dữ liệu: 1. Màn hình chọn đường dẫn của dữ liệu xuất hiện. 2. Người dùng xác nhận đường dẫn. 3. Nhập dữ liệu từ đường dẫn hoặc xuất dữ liệu vào đường dẫn và use case kết thúc.
Kịch bản phụ	Người dùng hủy xác nhận: 1. Ở bước 4, người dùng hủy xác nhận đường dẫn. 2. Ứng dụng quay lại màn hình trước khi use case bắt đầu và use case kết thúc. Không đọc được file dữ liệu (nếu người dùng chọn chức năng Nhập dữ liệu): 1. Ở bước 3, thông báo không thể đọc tập tin cho người dùng. 2. Quay lại bước 1.
Ràng buộc phi chức năng	Thời gian xuất dữ liệu không quá 1 phút

Passkeeper	Version: 1.1
Use-Case Specification Document	Date: 24/11/2021

Extension points	Không có
------------------	----------

3.12 Đặc tả Use Case 12

Use case ID	12
Tên Use Case	Tạo nhóm (Create group)
Tóm tắt	Tạo một nhóm để chia sẻ bản ghi cho nhiều người
Tác nhân	User
Điều kiện tiên quyết	User đã đăng nhập
Post-condition	Sau khi tạo nhóm, người tạo nhóm trở thành Group Owner của nhóm đó
Kết quả	Nhóm mới được tạo
Kịch bản chính	Use case bắt đầu khi người dùng chọn chức năng tạo nhóm: 1. Ứng dụng hiển thị màn hình chức năng tạo nhóm. 2. Người dùng nhập tên nhóm và nhấn tạo nhóm. 3. Ứng dụng tạo nhóm theo thông tin người dùng đã nhập.
Kịch bản phụ	Người dùng đổi ý không tạo nhóm: 1. Ở bước 2, người dùng thoát chức năng tạo nhóm. 2. Ứng dụng quay về màn hình trước đó và use case kết thúc. Ứng dụng không thể tạo nhóm do lỗi: 1. Ở bước 3, ứng dụng hiển thị thông báo lỗi cho người dùng. 2. Ứng dụng quay lại màn hình trước khi use case bắt đầu và use case kết thúc.
Ràng buộc phi chức năng	Có thể tạo nhóm tối đa 30 nhóm. Tên nhóm không được bỏ trống và không được vượt quá 128 ký tự.
Extension points	Không có

3.13 Đặc tả Use Case 13

Use case ID	13
Tên Use Case	Quản lý nhóm (Manage group)
Tóm tắt	Quản lý nhóm đang sở hữu bao gồm thêm, xóa thành viên
Tác nhân	Group Owner
Điều kiện tiên quyết	Người dùng là Group Owner
Postconditions	Thông báo cho người dùng đã được thêm/xóa khỏi nhóm

Passkeeper	Version: 1.1
Use-Case Specification Document	Date: 24/11/2021

Kết quả	Danh sách thành viên được thay đổi
Kịch bản chính	<p>Use case bắt đầu khi người dùng chọn chức năng Quản lý nhóm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ứng dụng hiển thị danh sách các thành viên của nhóm. 2. Người dùng chọn chức năng thêm/xóa thành viên. 3. Người dùng nhập danh sách username/email của người dùng khác để thêm vào nhóm. (Nếu ở bước 2 chọn chức năng xóa thì có thể chọn thành viên trong nhóm) 4. Người dùng nhấn nút xác nhận thêm/xóa các thành viên đó. 5. Các thành viên được thêm/xóa khỏi nhóm và use case kết thúc.
Kịch bản phụ	<p>Người dùng đổi ý không muốn thêm/xóa thành viên:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 2, 3, người dùng thoát chức năng sửa thành viên. 2. Ứng dụng chuyển sang màn hình chức năng khác người dùng muốn thực hiện và use case kết thúc.
Ràng buộc phi chức năng	Một nhóm có thể chứa tối đa 100 thành viên
Extension points	Không có

3.14 Đặc tả Use Case 14

Use case ID	14
Tên Use Case	Quản lý bản ghi trong nhóm (Manage group's record)
Tóm tắt	Quản lý các bản ghi được chia sẻ trong nhóm
Tác nhân	Group Owner
Điều kiện tiên quyết	Người dùng chọn xem danh sách các bản ghi trong nhóm
Postconditions	Thông báo cho người sở hữu bản ghi rằng bản ghi đã được xóa trong nhóm
Kết quả	Bản ghi trong nhóm được thay đổi
Kịch bản chính	<p>Use case bắt đầu khi người dùng chọn bản ghi tại danh sách bản ghi trong nhóm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Người dùng chọn bản ghi trong nhóm 2. Các chức năng tùy chọn được hiển thị 3. Người dùng chọn Xóa khỏi nhóm
Kịch bản phụ	<p>Người dùng không muốn thực hiện chức năng:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở bước 3, người dùng nhấn ra bên ngoài hộp thoại chức năng. 2. Thoát Use case, quay về màn hình trước đó.
Ràng buộc phi chức năng	Không có